

BẢNG TỶ GIÁ NGOẠI TỆ CHUYỂN ĐỔI

LIST OF FOREIGN EXCHANGE RATES

Loại ngoại tệ <i>Foreign Currency</i>		Tỷ giá mua <i>Buying rates</i>		Tỷ giá bán <i>Selling rates</i>		ĐVT <i>Unit</i>
		Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	Tiền mặt <i>Cash</i>	Chuyển khoản <i>Transfer</i>	
	USD	25.810	25.810	26.130	26.130	VNĐ
	AUD	16.440	16.540	16.980	16.980	VNĐ
	CAD	18.280	18.390	18.870	18.870	VNĐ
	CHF		30.750		31.590	VNĐ
	EUR	28.740	28.870	29.630	29.630	VNĐ
	GBP	34.160	34.310	35.220	35.220	VNĐ
	HKD		2.900		3.380	VNĐ
	JPY	173,80	177,30	181,00	182,00	VNĐ
	NZD		15.200		15.730	VNĐ
	SGD	19.650	19.830	20.350	20.350	VNĐ
	THB	700	760	790	790	VNĐ

*** Ghi chú:**

Bảng tỷ giá được cập nhật lúc 09:40 ngày 20/05/2025/ List of Foreign Exchange rates is updated on 09:40, 20/05/2025

Bảng tỷ giá chỉ mang tính chất tham khảo. Quý khách vui lòng liên hệ Chi nhánh/Phòng giao dịch của Vikki Bank để có tỷ giá ngoại tệ cập nhật mới nhất.

This List of Foreign Exchange rates is for reference only. Please contact Vikki Bank's Branch/Transaction Office for the latest updated Foreign Exchange rates.